

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Tên sản phẩm: METHYLAMINE

MỤC 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên hóa chất:** Methylamine
- Công thức phân tử:** CH₃NH₂
- CAS:** 74-89-5
- Mã EC:** 200-826-0
- Tên khác:** Amin metyl, monometylamin
- Sử dụng:** Nguyên liệu tổng hợp hữu cơ, dung môi, sản xuất hóa chất, dược phẩm
- Nhà cung cấp tại Việt Nam:**
CÔNG TY TNHH MTV ĐỨC MAI KHÔI
Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, P. An Hội Đông, TP. Hồ Chí Minh
Mã số thuế: 0314051291
SĐT khẩn cấp: 0909.907.861 (Giờ hành chính)

MỤC 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY HẠI

Phân loại theo GHS:

- Flam. Gas 1 – H220 (Khí dễ cháy)
- Press. Gas – H280 (Khí nén)
- Acute Tox. 3 – H331 (Độc nếu hít phải)
- Skin Corr. 1B – H314 (Gây bỏng da nghiêm trọng)
- Eye Dam. 1 – H318 (Gây tổn thương mắt nặng)
- STOT SE 3 – H335 (Có thể gây kích ứng đường hô hấp)
- Aquatic Chronic 2 – H411 (Độc với sinh vật thủy sinh lâu dài)

Từ cảnh báo: NGUY HIỂM

Biểu tượng nguy hại: ☠️ (GHS02, GHS05, GHS06, GHS08, GHS09)

Câu cảnh báo nguy hiểm:

- H220: Khí dễ cháy.
- H280: Khí nén; có thể nổ khi nóng.
- H331: Độc nếu hít phải.
- H314+H318: Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H335: Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- H411: Có hại cho sinh vật thủy sinh.

Câu phòng ngừa:

- P210: Tránh nhiệt, tia lửa, lửa trần.
- P260: Không hít khí.
- P280: Mang găng tay, kính bảo hộ, quần áo bảo hộ.
- P303+P361+P353: Nếu tiếp xúc da, rửa ngay bằng nước nhiều phút, cởi bỏ quần áo nhiễm.
- P305+P351+P338: Nếu dính mắt, rửa kỹ ít nhất 15 phút.
- P304+P340: Nếu hít phải, đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí.
- P501: Xử lý chất thải theo quy định địa phương.

MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Thành phần	CAS	Nồng độ
Methylamine (CH ₃ NH ₂)	74-89-5	≥ 95%

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- Hít phải:** Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí, hỗ trợ hô hấp, gọi cấp cứu.
- Tiếp xúc da:** Rửa ngay bằng nhiều nước và xả phòng ít nhất 15 phút, tháo bỏ quần áo nhiễm.
- Tiếp xúc mắt:** Rửa kỹ bằng nước ít nhất 15 phút, đến cơ sở y tế.

- **Nuốt phải:** Không gây nôn, gọi trung tâm chống độc.

Triệu chứng: Ho, khó thở, kích ứng mắt, bỏng da, chóng mặt, buồn nôn.

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- **Phương tiện chữa cháy:** CO₂, bột, bột khô, nước phun sương.
- **Nguy cơ cháy nổ:** Khí dễ cháy, nổ khi gặp nhiệt hoặc áp suất cao.
- **Trang bị bảo hộ:** Mặt nạ phòng độc, găng tay chống cháy, áo chống cháy.

MỤC 6: ỨNG PHÓ SỰ CỐ

- **Biện pháp cá nhân:** Tránh tiếp xúc trực tiếp, đeo đầy đủ bảo hộ.
- **Biện pháp môi trường:** Tránh xả ra nguồn nước, đất.
- **Thu gom:** Đóng bình kín, tránh rò rỉ, thông gió tốt.

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- **Sử dụng:** Trong tủ hút, tránh lửa và nhiệt.
- **Bảo quản:** Nơi khô, mát, thông thoáng, bình kín, tránh ánh sáng trực tiếp.
- **Không tương thích:** Chất oxy hóa mạnh, axit mạnh, kim loại nóng.

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHOI NHIỄM / BẢO HỘ CÁ NHÂN

- **Giới hạn phơi nhiễm (TLV-TWA):** 10 ppm (ACGIH)
- **Trang bị bảo hộ:**
 - Mắt: Kính bảo hộ kín
 - Da: Găng tay, áo chống hóa chất
 - Hô hấp: Mặt nạ lọc khí hữu cơ
 - Quần áo: Bảo hộ toàn thân

MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA

Thuộc tính	Giá trị
Trạng thái	Khí nén hoặc dung dịch trong nước
Mùi	Hơi amoniac, hăng nhẹ
Điểm sôi	-6.3°C
Điểm chớp cháy	-12°C
Tỷ trọng	0.696 g/cm ³ (lỏng, 20°C)
Tan trong nước	Hoàn toàn
Ổn định	Ổn định ở điều kiện phòng

MỤC 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- **Ổn định:** Ổn định dưới nhiệt độ phòng, tránh ánh sáng.
- **Phản ứng nguy hiểm:** Tương tác với axit mạnh, chất oxy hóa, kim loại nóng.
- **Sản phẩm phân hủy:** NH₃, CH₄, CO, CO₂, khói nitơ.

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- **LD₅₀ (chuột, uống):** 113 mg/kg
- **LC₅₀ (hít, chuột):** 10300 ppm/4h
- **Tác hại:** Gây kích ứng da, mắt, hít phải có thể gây khó thở, chóng mặt, buồn nôn; bỏng da nghiêm trọng nếu tiếp xúc trực tiếp.

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- **Độc tính sinh học:** Có hại cho sinh vật thủy sinh.
- **Phân hủy sinh học:** Dễ phân hủy sinh học.
- **Tích lũy sinh học:** Không đáng kể.

MỤC 13: XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Thu gom khí hoặc dung dịch vào bình kín.
- Xử lý theo quy định hóa chất nguy hại, không xả ra môi trường.

MỤC 14: VẬN CHUYỂN

- **UN Number:** 1077
- **Loại nguy hiểm:** 2.1 (Khí dễ cháy), Press. Gas (H280)
- **Nhãn nguy hiểm:** Flammable gas (GHS02), Compressed gas (GHS04), Toxic (GHS06), Environmental hazard (GHS09)

MỤC 15: QUY ĐỊNH PHÁP LÝ

- Tuân thủ **TCVN 9487:2012, Nghị định 113/2017/NĐ-CP** về quản lý hóa chất nguy hại.

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- **Ngày phát hành SDS:** 15/10/2025
- **Tham khảo:** PubChem CID 5874, Sigma-Aldrich SDS, GHS Purple Book.
- Ghi chú:
 - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
 - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
 - Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế